

Số: /CTK-TH

Nghệ An, ngày tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp&PBTTTK-TCTK;
- Trung tâm Tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

CỤC TRƯỞNG

Phan Trường Sơn

PHẦN I
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 NĂM 2022 - TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp tháng 10 năm 2022 tỉnh Nghệ An chủ yếu tập trung thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa 2022 và gieo trồng cây hàng năm vụ Đông 2023.

a. Trồng trọt:

* Sản xuất vụ Mùa

Sản xuất vụ Mùa năm 2022 diễn ra trong điều kiện giá phân bón vật tư tăng mạnh, các loại dịch vụ trồng trọt tăng, thị trường đầu ra còn thiếu ổn định... Tuy vậy, với mục tiêu bám vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, ngành Nông nghiệp tỉnh Nghệ An cũng như các địa phương đã quyết liệt chỉ đạo sản xuất ngay từ đầu vụ, bám sát tình hình thời tiết, sâu bệnh, chỉ đạo hướng dẫn bà con thực hiện nghiêm túc thời biểu sản xuất, chăm sóc, thu hoạch các loại sản phẩm theo đúng kế hoạch. Nhìn chung các loại cây trồng hàng năm sinh trưởng và phát triển tốt.

Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa ước đạt 78.138,40 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 3,27% (- 2.637,58 ha,) một số cây trồng chính vụ Mùa 2022 như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 21.325,81 ha, giảm 17,61% (-4.558,98 ha), chiếm 27,29% tổng diện tích gieo trồng của cả vụ. Diện tích lúa vụ Mùa giảm mạnh do một số địa phương chuyển sang gieo cấy vụ Hè Thu 2022 và chuyển đổi mục đích sử dụng khác, bên cạnh đó lao động sản xuất thiếu do xu hướng chuyển sang làm ở các Doanh nghiệp có ngành nghề khác; Ước tính năng suất đạt 37,82 tạ/ha, tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng ước đạt 80.645,48 tấn, giảm 15,37% (-14.649,46 tấn), sản lượng giảm do diện tích gieo trồng giảm.

- Cây ngô: diện tích ước đạt 5.322,13 ha, so với cùng kỳ tăng 6,87% (+342,27 ha). Diện tích ngô tăng do bà con chuyển đổi diện tích gieo trồng vụ Hè Thu sang vụ Mùa; Năng suất ước đạt 39,55 tạ/ha, tăng 1,68%; Sản lượng ước đạt 21.048,7 tấn, tăng 8,67% (+1.678,79 tấn). Sản lượng tăng do diện tích tăng, thời tiết thuận lợi, mặt khác bà con nông dân đã đưa vào gieo trồng những loại giống ngô lai biến đổi gen, có năng suất cao, khả năng chống lại được sâu bệnh nhất là dịch sâu keo mùa Thu đang phá hoại rất mạnh.

- Cây lấy củ có chất bột: diện tích ước tính đạt 15.144,63 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,6% (+802,78 ha). Trong đó:

+ Cây khoai lang diện tích gieo trồng ước đạt 498,26 ha, giảm 9,14%, diện tích khoai lang giảm do chuyển đổi diện tích sang cây trồng khác; năng suất ước đạt 63,98 tạ/ha, tăng 0,39% (+ 0,25 tạ/ha); sản lượng đạt 3.187,95 tấn, giảm 8,78% (- 306,85 tấn).

+ Cây sản diện tích gieo trồng ước đạt 14.138,82 ha, tăng 6,61% (+ 876,21 ha), năng suất ước đạt 229 tạ/ha, giảm 2,99%, sản lượng ước đạt 323.775,6 tấn, tăng 3,42% (+10.696,98 tấn). Diện tích, sản lượng sản tăng do bà con trồng lại diện tích bỏ hoang, khai hoang thêm ở các huyện miền núi và chuyển đổi diện tích từ cây trồng khác. Bệnh khảm lá phát sinh gây hại trên 4.394 ha sản thời kỳ cây con là nguyên nhân chính làm giảm năng suất sản thu hoạch vụ Mùa

- Cây mía: Diện tích gieo trồng ước đạt 19.646,88 ha, tăng 5,01% so với cùng kỳ năm trước, diện tích tăng là do giá thu mua mía nguyên liệu được các nhà máy mua với giá cao hơn năm trước, nên bà con chuyển đổi diện tích cây trồng khác sang trồng mía; năng suất ước đạt 602,1 tạ/ha, tăng 0,42%; sản lượng ước đạt 1.182.946,29 tấn, tăng 5,46% (+ 61.193,65 tấn).

- Cây có hạt chứa dầu: Diện tích gieo trồng ước đạt 643,85 ha, so với cùng kỳ giảm 8,47%, trong đó diện tích gieo trồng cây vùng ước đạt 222,9 ha, giảm 14,7%. Nguyên nhân, vụ Mùa thường gặp thời tiết mưa, bão, làm ảnh hưởng tới năng suất đạt thấp, vì vậy bà con nông dân chuyển đổi diện tích sang trồng cây hàng năm khác.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 6.760,6 ha, giảm 1,9% (- 130,96 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Diện tích rau các loại ước đạt 6.201,68 ha, giảm 0,54%; năng suất ước đạt 139,98 tạ/ha, tăng 1,09%; sản lượng ước đạt 86.809,8 tấn, tăng 0,55%.

+ Diện tích đậu/đỗ các loại gieo trồng ước đạt 531,06 ha, giảm 15,34% (- 96,21 ha), năng suất ước đạt 7,93 tạ/ha, tăng 4%, sản lượng ước đạt 421,34 tấn, giảm 11,95%. Diện tích, sản lượng giảm do trồng đậu/đỗ tốn nhiều thời gian chăm bón và thu hoạch nên người dân chuyển sang cây trồng khác.

- Cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng ước đạt 9.294,5 ha, tăng 0,31% (+28,83 ha) so với cùng vụ năm trước, cụ thể: Cây gia vị hàng năm ước đạt 1.122,08 ha, giảm 2,94%; cây dược liệu hương liệu ước đạt 549,6 ha, tăng 3,81%; cây hàng năm khác ước đạt 7.622,82 ha, tăng 0,56%.

* Sản xuất vụ Đông 2023

Chủ trương của tỉnh tập trung chỉ đạo để phân đầu đạt mức cao về diện tích, năng suất, sản lượng theo kế hoạch đề ra với phương châm sản xuất an toàn và phát huy mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển theo hướng hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao, gia tăng giá trị sản xuất. Trong đó tăng cường chỉ đạo đẩy mạnh diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao, như cây ngô, cây rau các loại theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm an toàn, truy xuất nguồn gốc sản phẩm và hình thành các vùng chuyên canh.

Vụ Đông năm nay chịu ảnh hưởng lớn do cơn bão số 4 (Noru) gây ngập lụt dài ngày trên nhiều cánh đồng, làm hư hại nhiều diện tích ngô và rau màu mới

gieo trồng, hiện nay đất đang ẩm, nhão nên người dân chưa gieo cấy được, chờ sau khi đất khô ráo và thời tiết thuận lợi hơn người dân sẽ tập trung gieo trồng, do vậy: Tiến độ sản xuất vụ Đông chậm hơn so với cùng kỳ.

Tính đến ngày 10/10/2022 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông toàn tỉnh ước đạt 8.814,5 ha, chỉ bằng 53,55% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- Cây ngô: Diện tích gieo cấy ước tính đạt 4.272,4 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 51,13% (-4.470,4 ha) và ước đạt 21,91% so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân giảm là do thời tiết mưa nhiều, đất ướt.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước tính đạt 371,6 ha, giảm 44,74% so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 25,63% so với kế hoạch, chủ yếu gieo trồng các giống khoai lang KLC266, KL20-209, K4.

- Cây lạc: Diện tích gieo cấy ước tính đạt 575,5 ha, bằng 39,69% kế hoạch, giảm 45,56% so với cùng kỳ, giảm do mưa lớn gây ngập úng, diện tích chờ gieo cấy ngập sâu trong nước. Vụ Đông năm nay tập trung chủ yếu các giống lạc mới L14, L23, L26, TB25, sen lai 75/23, TK10, L20,... Cây lạc được gieo trồng trên đất vùng, đậu hê thu đã thu hoạch.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 3000,4 ha, giảm 37,77% (-1.821,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 24% kế hoạch đề ra, nguyên nhân giảm là do những đợt mưa lớn kéo dài gây ngập úng cơ bản diện tích rau màu, một số diện tích chờ gieo cấy ngập sâu trong nước.

Trước diễn biến tình hình thời tiết và tiến độ gieo trồng các loại cây vụ Đông đang còn thấp so với kế hoạch. Lãnh đạo các cấp cùng các ban, ngành cần tập trung chỉ đạo, đôn đốc phục hồi và chăm sóc những diện tích đã gieo trồng nhưng bị ngập, thường xuyên kiểm tra các loại sâu bệnh để có biện pháp phòng trừ kịp thời, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ trong khung thời vụ cho phép.

b. Chăn nuôi:

Mặc dù không nằm trong tâm bão Noru nhưng hoàn lưu bão đã gây thiệt hại lớn trên địa bàn tỉnh Nghệ An, nhiều địa phương bị ngập lụt trên diện rộng, một số địa phương xảy ra lũ quét, sạt lở đất. Mưa lũ đã làm chết, cuốn trôi 2.868 con gia súc, 326.779 con gia cầm. Số gia súc, gia cầm thiệt hại nhiều nhất ở huyện Tân Kỳ 30.126 con, huyện Diễn Châu 28.289 con, huyện Thanh Chương 27.647 con,... Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An ước tính tháng 10/2022 như sau:

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 10 năm 2022 ước đạt 267.682 con, giảm 0,68% (-1.843 con) so với cùng kỳ năm trước. Tình hình chăn nuôi trâu trong những năm gần đây không còn phát triển do đa số diện tích đất trồng lúa đều sử dụng cơ giới hóa, con trâu nuôi với phương thức thả thả cần nhiều diện tích nhưng đất đai đã được tận dụng sản xuất, diện tích thả thả bị thu hẹp. Bên cạnh đó, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp, thời gian nuôi kéo dài...

Tổng đàn bò ước đạt 513.806 con, tăng 3,71% (+18.394 con) so với cùng kỳ năm 2021. Tổng đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định và phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến. Hiện nay có nhiều mô hình chăn nuôi bò đực TH, sản lượng tăng do nhu cầu thị trường cần. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 76.752 con, tăng 10,75% (+7.448 con). Về chăn nuôi bò sữa, tiếp tục ưu tiên phát triển trang trại tập trung ứng dụng công nghệ cao, việc phát triển chăn nuôi bò vừa phù hợp với điều kiện của vùng nông nghiệp màu mỡ của huyện Nghĩa Đàn. thị xã Thái Hòa. Số lượng bò sữa được duy trì ổn định, cho sản lượng sữa đảm bảo sản xuất, đóng góp không nhỏ vào tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh.

Tổng đàn lợn ước đạt 950.012 con, tăng 2,97% (+27.380 con) so với cùng kỳ năm 2021. Chăn nuôi lợn quy mô nhỏ đã nhận thức và có sự chuyển biến rõ nét, thay vì tư tưởng chủ quan, đến đâu hay đến đó nay công tác phòng bệnh được triển khai hết sức nghiêm ngặt và kỹ lưỡng nên những hộ quy mô nhỏ cũng đã mạnh dạn tái đàn. Bên cạnh đó, với việc tập trung tái đàn lợn thời kỳ hậu dịch tả lợn Châu Phi, tỉnh Nghệ An khuyến khích các doanh nghiệp, chủ trang trại phát triển đàn lợn thịt giống ngoại gắn với chế biến để phát triển chăn nuôi lợn hiệu quả, bền vững và thật sự trở thành lĩnh vực mũi nhọn, thúc đẩy tăng trưởng ngành nông nghiệp. Đặc biệt khuyến khích thu hút các doanh nghiệp đầu tư lớn vào lĩnh vực chăn nuôi lợn theo hướng công nghệ cao, theo chuỗi khép kín từ chăn nuôi, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 10 năm 2022 ước đạt 31.848 nghìn con, tăng 7,54 % (+2.232 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 27.179 nghìn con, tăng 8,11% (+2.040 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn, tiến hành xây dựng và phát triển các cơ sở sản xuất giống nhằm chủ động cung cấp nguồn đầu vào tại chỗ, dự kiến hàng năm cung ứng cho thị trường từ 10-15 triệu con giống. Ngoài ra sẽ ưu tiên đẩy mạnh phát triển mô hình chăn nuôi liên kết, tạo mối quan hệ bền chặt giữa nông dân với các Tập đoàn, doanh nghiệp, hợp tác xã...

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 10/10/2022, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi (DTLCP): Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 10 ổ DTLCP chưa qua 21 ngày xảy ra tại 07 huyện, thành, thị, cụ thể: Yên Thành 01 ổ, Con Cuông 01 ổ, Quế Phong 03 ổ, Tương Dương 01 ổ, Nghĩa Đàn 01 ổ, Quỳnh Châu 01 ổ, Tân Kỳ 02 ổ.

Từ đầu năm 2022 đến nay, đã xảy ra 182 ổ DTLCP tại 19 huyện, thành, thị, lũy kế số lợn chết, tiêu hủy: 7.525 con; trọng lượng 379.915 kg.

Có 14 huyện, thành, thị không phát sinh ổ dịch hoặc đã công bố hết dịch: thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai, huyện Đô Lương, Kỳ Sơn, Diễn Châu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Quỳnh Lưu, Nam Đàn, Quỳnh Hợp, Anh Sơn, Thanh Chương.

- Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

2. Sản xuất lâm nghiệp

Tháng 10 năm 2022, các địa phương, đơn vị và hộ dân trong tỉnh đã đẩy nhanh tiến độ trồng rừng vụ Thu để đảm bảo đúng kế hoạch đề ra. Nhìn chung, 10 tháng qua tình hình sản xuất Lâm nghiệp tỉnh Nghệ An phát triển ổn định, tập trung công tác bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng, chăm sóc và khai thác gỗ, bên cạnh đó tăng cường quản lý chất lượng giống cây trồng.

- Trồng rừng mang lại hiệu quả kinh tế khá nên đã khuyến khích người dân mở rộng diện tích trồng. Diện tích trồng rừng tập trung trong tháng ước đạt 2.198 ha, tăng 10,79% (+214 ha) so với cùng kỳ năm trước, trồng rừng tháng này tăng do thời tiết mát mẻ, toàn tỉnh có mưa trên diện rộng nên rất thuận lợi cho việc trồng rừng, lũy kế diện tích rừng trồng mới tập trung 10 tháng đầu năm ước đạt 15.381 ha, tăng 8,64%% (+1.223 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng 10 ước đạt 428 ngàn cây tăng 6,47% (+26 ngàn cây), lũy kế trồng cây phân tán 10 tháng đầu năm ước đạt 5.064 ngàn cây tăng 6,61% (+314 ngàn cây) so với cùng kỳ năm trước.

- Chăm sóc rừng: Các tổ chức đang tiến hành chăm sóc rừng lần 1 đối với diện tích rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ 2, thứ 3 đúng tiến độ, diện tích ước đạt: 54.000/54.000 ha, đạt 100% kế hoạch, hiện nay đang chuẩn bị hiện trường và các điều kiện cần thiết khác để tiến hành chăm sóc đợt 2.

- Khoanh nuôi rừng: Đang tổ chức triển khai khoanh nuôi tái sinh rừng đúng tiến độ với diện tích ước đạt: 76.000/76.000 ha đạt 100% kế hoạch.

- Các đơn vị, chủ rừng phối hợp với chính quyền địa phương tiếp tục tuyên truyền vận động người dân bảo vệ tốt 962.896,97 ha diện tích đất có rừng, kinh phí chi trả là do có quỹ bảo vệ phát triển rừng, chính sách khoán theo Nghị quyết 30a của Chính phủ và các Nghị định khác.

- Chuẩn bị cung cấp cây giống để phục vụ cho công tác trồng rừng, cơ cấu loại cây trồng: keo các loại, bạch đàn, lát hoa, lim xanh,... ươm cây giống tập trung ở các hộ dân xã Tân Hương, xã Nghĩa Hành thuộc huyện Tân Kỳ và huyện Yên Thành.

- Sản lượng gỗ khai thác tháng 10 năm 2022 ước tính đạt 143 nghìn m³, tăng 13,48% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sản lượng gỗ khai thác 10 tháng năm 2022 ước đạt 1.235,1 nghìn m³, tăng 9,76%. Sản lượng gỗ khai thác

chủ yếu là rừng sản xuất, sản lượng gỗ tăng do diện tích rừng trồng của các hộ dân, doanh nghiệp đã đến kỳ khai thác, trữ lượng gỗ rừng trồng khai thác ngày càng nhiều, nhu cầu sử dụng gỗ nguyên liệu ở các nhà máy gỗ trong và ngoài tỉnh tăng, mặt khác gỗ còn để phục vụ cho nhu cầu xây dựng, làm đồ mộc trong nước và xuất khẩu gỗ sang các nước Trung Quốc, Châu Âu làm chất đốt.

- Củi khai thác trong tháng 10 ước tính đạt 63.712 ste, tăng 1,84% (+1.152 ste) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng củi khai thác 10 tháng đầu năm ước đạt 933.034 ste tăng 1,30% (+12.003 ste), củi khai thác nhiều chủ yếu là đồng bào dân tộc miền núi, những hộ dân có thu nhập thấp và khai thác cạnh từ khai thác gỗ từ rừng trồng.

- Một số lâm sản như luồng, tre, mây,...10 tháng năm 2022 thu hoạch đều tăng hơn so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu phục vụ chế biến công nghiệp và đời sống. Các sản phẩm thu nhặt từ rừng, được người dân khai thác và thu nhặt nhiều, để phục vụ cho nhu cầu cuộc sống đều tăng như: rau rừng, nấm, măng tươi; lá dong, cây làm thuốc,...

- Thiệt hại rừng: Tháng 10 năm 2022 lực lượng kiểm lâm đã phát hiện và bắt giữ, xử lý 19 vụ vi phạm lâm luật trong đó: Vi phạm về quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng: 7 vụ (7 vụ vi phạm về phá rừng trái phép, thiệt hại 1,12 ha), vi phạm về quản lý lâm sản: 12 vụ. Tính từ đầu năm đến nay đã xử lý 555 vụ vi phạm lâm luật, tịch thu 344,93 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách nhà nước là 5,9 tỷ đồng, trong đó đã thu nộp ngân sách 5,2 tỷ đồng.

3. Sản xuất thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 10 năm 2022 ước đạt 204,8 ha, tăng 6,28% (+12,1 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích nuôi cá 160 ha, tăng 6,31% (+9,5 ha); diện tích nuôi tôm 41 ha, tăng 5,13% (+2 ha); diện tích thủy sản khác 3,8 ha, tăng 18,75% (+0,6 ha). Lũy kế 10 tháng đầu năm ước đạt 23.158,8 ha, tăng 7,14% (+1.542,9 ha) so cùng kỳ năm trước; diện tích nuôi cá 20.579 ha, tăng 6,97% (+1.340 ha); diện tích nuôi tôm 2.310 ha, tăng 8,6% (+183 ha); diện tích thủy sản khác 269,8 ha, tăng 7,96% (+19,9 ha).

Tổng sản lượng thủy sản tháng 10 năm 2022 ước tính đạt 24.077,9 tấn, tăng 2,11% (+498,3 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá 20.682,7 tấn, tăng 2,16% (+436,7 tấn); Tôm 630 tấn, tăng 2,51% (+15,4 tấn); Thủy sản khác 2.765,2 tấn, tăng 1,70% (+46,1 tấn). Lũy kế 10 tháng ước đạt 232.262,3 tấn, so với cùng kỳ tăng 3,48% (+7.802,4 tấn). Trong đó: Cá 191.880,9 tấn, tăng 3,54% (+6.560,9 tấn); Tôm 10.443,2 tấn, tăng 3,13% (+317,1 tấn); Thủy sản khác 29.938,2 tấn, tăng 3,19% (+924,4 tấn).

Sản lượng khai thác tháng 10 năm 2022 ước đạt 18.751,7 tấn, so với tháng 10 năm 2021 tăng 2,11% (+388,1 tấn). Cộng dồn 10 tháng ước đạt 173.391 tấn, tăng 2,74% (+4.619,9 tấn) so cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 10 năm 2022 ước đạt 5.326,2 tấn, so với tháng 10 năm 2021 tăng 2,11% (+110,2 tấn). Lũy kế 10 tháng ước đạt 58.871,3 tấn, tăng 5,71% (+3.182,5 tấn) so cùng kỳ năm trước. Nuôi cá nước ngọt trong ao hồ nhỏ chủ yếu cá Mè, Trắm, Trôi, Chép,... Hiện nay một số địa phương đang phát triển nuôi các loại có giá trị kinh tế cao như: cá Lăng, Leo, Lóc, Ba Ba, Éch, Lươn, Tôm Càng Xanh, Ốc nhồi,... hình thức nuôi quảng canh cải tiến, chủ yếu sử dụng phụ phẩm từ nông nghiệp của hộ gia đình.

Sản xuất con giống trong tháng 10 năm 2022 ước đạt 106,8 triệu con, so với tháng 10 năm 2021 tăng 5,74% (+5,8 triệu con). Trong đó: tôm thẻ 10,1 triệu con, tăng 6,32% (+0,6 triệu con). Lũy kế đến 10 tháng ước đạt 3.308 triệu con, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,06% (+189 triệu con), trong đó: tôm thẻ 2.262 triệu con tăng 8,65% (+180 triệu con).

4. Sản xuất công nghiệp

Xung đột giữa Nga và U-crai-na từ đầu năm 2022 làm ảnh hưởng tiêu cực tới giá xăng dầu, lương thực, khí đốt; chính sách zero-Covid của Trung Quốc đã làm gián đoạn nhiều chuỗi sản xuất và cung ứng hàng hóa toàn thế giới. Ở trong nước, những thách thức và cơ hội vẫn đan xen tác động đến nền kinh tế. Trên địa bàn tỉnh Nghệ An dịch Covid-19 được kiểm soát, các doanh nghiệp và người dân đã thích ứng và sống chung an toàn với dịch. Tình hình sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2022 đã có những bước tăng trưởng khá.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2022 tăng 16,03% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 0,45%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,72%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 36,45%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 5,00%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng do cùng kỳ năm trước tình hình sản xuất chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19, với việc thực hiện cách ly xã hội, một số doanh nghiệp tạm dừng sản xuất, lao động nghỉ luân phiên, đơn hàng đình trệ. Đến nay dịch cơ bản đã được kiểm soát, các doanh nghiệp khôi phục sản xuất, mở rộng tìm kiếm thị trường, nhiều dự án mới đi vào hoạt động do đó trong tháng một số sản phẩm sản xuất ra tăng so với cùng kỳ năm trước như: Nắp lon bia ước đạt 11 tấn, tăng gấp 6,9 lần; Bia đóng chai ước đạt 5,2 triệu lít, tăng 69,48%; Sữa chua ước đạt 5,7 nghìn tấn, tăng 54,21%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 406 tấn, tăng 49,32%; Tai nghe điện thoại ước đạt 2,6 triệu cái, tăng 47,07%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 4 nghìn tấn, tăng 38,84%; Bia đóng lon ước đạt 7,6 triệu lít, tăng 37,65%; Quần áo không dệt kim ước đạt 7,7 triệu cái, tăng 31,56%; Áo sơ mi dệt kim ước đạt 0,5 triệu cái, tăng 30,00%; Điện sản xuất ước đạt 455,9 triệu KWh, tăng 29,96%; Sữa tươi ước đạt 21,2 triệu lít, tăng 28,18%; Xi măng ước đạt 882,4 nghìn tấn, tăng 26,95%; Điện thương phẩm ước đạt 400 triệu KWh, tăng 20,26%; Bột đá ước đạt 50,7 nghìn tấn, tăng 16,08%;...

Bên cạnh đó, tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong khâu xuất khẩu, thị trường tiêu thụ giảm, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, thiếu lao động lành nghề... nên một số sản phẩm sản xuất ra giảm như: Sợi ước đạt 450 tấn, giảm 66,19%; Loa BSE ước đạt 7 triệu cái, giảm 51,95%; Vỏ bào dăm gỗ ước đạt 14,1 nghìn tấn, giảm 45,16%; Bê tông tươi ước đạt 20,6 nghìn m³, giảm 38,45%; Nước mắm ước đạt 40,6 triệu lít, giảm 16,67%; Thùng carton ước đạt 2,2 triệu chiếc, giảm 6,31%;...

Tính chung 10 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,07% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước tăng 13,57%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 7,31%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 31,66%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 3,03%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng do một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng sản lượng xuất khẩu. Bên cạnh đó, các Nhà máy Xi măng, Nhà máy Sữa đã đầu tư thêm máy móc tăng công suất sản xuất, các nhà máy thủy điện mới đi vào hoạt động và ổn định hơn đã góp phần làm tăng một số sản phẩm công nghiệp như: Tai nghe điện thoại ước đạt 31,9 triệu cái, gấp 6,4 lần; Nắp lon bia ước đạt 62,4 tấn, gấp 3,4 lần; Áo sơ mi dệt kim ước đạt 4,6 triệu cái, tăng 49,47%; Bia đóng chai ước đạt 36,9 triệu lít, tăng 39,33%; Điện sản xuất ước đạt 3.357,8 triệu KWh, tăng 26,39%; Xi măng ước đạt 8,8 triệu tấn, tăng 21,70%; Sữa chua ước đạt 41,5 nghìn tấn, tăng 18,72%; Quần áo dệt kim ước đạt 69,1 triệu cái, tăng 16,50%; Bia đóng lon ước đạt 79,9 triệu lít, tăng 15,75%;...

Một số sản phẩm do khó khăn trong tiêu thụ, xuất khẩu giảm, lượng hàng tồn kho lớn, sản lượng sản xuất giảm như: Loa BSE ước đạt 68,9 triệu chiếc, giảm 37,86%; Nước mắm ước đạt 314,1 triệu lít, giảm 19,96%; Sợi ước đạt 9,6 nghìn tấn, giảm 14,91%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 3 nghìn tấn, giảm 13,61%; Thùng carton ước đạt 19,3 triệu chiếc, giảm 13,15%; Bê tông tươi ước đạt 260,5 nghìn m³, giảm 12,83%; Thức ăn cho gia súc ước đạt 122,1 nghìn tấn, giảm 6,69%; Vỏ bào dăm gỗ ước đạt 176,4 nghìn tấn, giảm 5,37%; Tôn lợp ước đạt 890,9 nghìn tấn, giảm 3,99%;...

5. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2022 ước đạt 860,7 tỷ đồng, tăng 30,11% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 6.939,3 tỷ đồng, tăng 28,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.297,5 tỷ đồng, chiếm 47,52% so với tổng số, tăng 25,61% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 2.312,6 tỷ đồng, chiếm 33,33%, tăng 38,97%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 1.329,2 tỷ đồng, chiếm 19,15%, tăng 19,7%.

Nguyên nhân vốn đầu tư tăng là do lãnh đạo tỉnh Nghệ An và các ban ngành đã chỉ đạo quyết liệt trong việc thực hiện mục tiêu, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó, tiếp tục thực hiện nghiêm các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu. Tập trung đẩy nhanh việc thu hồi vốn tạm ứng, xử lý tồn đọng dự án hoàn thành chưa quyết toán theo đúng quy định.

Tính đến ngày 20/9/2022, trên địa bàn toàn tỉnh đã cấp mới (chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp GCNĐKĐT) cho 80 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 18.342,7 tỷ đồng. Điều chỉnh 79 lượt dự án, trong đó điều chỉnh tổng vốn đầu tư 29 lượt dự án (tăng 13.144,4 tỷ đồng). Tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 31.487,04 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2021, số lượng dự án cấp mới tăng 6,67%, tổng vốn cấp mới và điều chỉnh tăng 43,67%.

Một số công trình có vốn đầu tư lớn thực hiện trong tháng như: Dự án Đầu tư sửa chữa nâng cấp đê lưu vực Sông Cả Nghệ An với tổng mức đầu tư 975,9 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 25,6 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km 301+500-Km 333+200 tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 721,6 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong kỳ 33,8 tỷ đồng; Đường D4 trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An với tổng mức đầu tư 627,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 18,5 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Diễn Châu (Nghệ An) thuộc dự án một số đoạn đường cao tốc với tổng mức đầu tư 362,7 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 19,3 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km83) với tổng mức đầu tư 521 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 16,9 tỷ đồng; Dự án thanh phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường cao tốc với tổng mức đầu tư 280,4 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 10,8 tỷ đồng; Dự án xây dựng tuyến đê biển và trồng cây chắn sóng Vùng Đông Hội thuộc xã Quỳnh Lập, Quỳnh Liên và phường Quỳnh Phương thị xã Hoàng Mai với tổng mức đầu tư 169,5 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 14,6 tỷ đồng; Cầu Thanh Nam qua Sông Lam huyện Con Cuông với tổng mức đầu tư là 166 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,7 tỷ đồng;....

6. Thu chi ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh 10 tháng năm 2022 ước đạt 18.377,8 tỷ đồng, bằng 122,54% dự toán cả năm và tăng 21,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa ước đạt 17.212 tỷ đồng, bằng 125,66% dự toán và tăng 26,31% so với cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.165,8 tỷ đồng, bằng 89,68% dự toán và bằng 77,35% so với cùng kỳ.

Một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm 2021 như: Thu tiền sử dụng đất ước đạt 7.480,5 tỷ đồng, tăng 85,43%; Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch

vụ ngoài quốc doanh ước đạt 4.447 tỷ đồng, tăng 4,10%; Thuế thu nhập cá nhân ước đạt 952,7 tỷ đồng, tăng 61,63%; Lệ phí trước bạ ước đạt 943,5 tỷ đồng, tăng 6,46%; Thu từ doanh nghiệp địa phương ước đạt 110,3 tỷ đồng, tăng 13,92%; Thu phí và lệ phí ước đạt 270,4 tỷ đồng, tăng 14,49%; Thu từ hoa lợi công sản, đất quỹ công ích ước đạt 45,3 tỷ đồng, tăng 11,83%;...

Bên cạnh đó có khoản thu giảm như: Thu từ doanh nghiệp nước ngoài ước đạt 174,2 tỷ đồng, giảm 38,08%; Thuế bảo vệ môi trường ước đạt 1.293,6 tỷ đồng, giảm 24,09%; Thu từ cho thuê mặt đất, mặt nước ước đạt 196,7 tỷ đồng, giảm 47,80%; Thu từ doanh nghiệp Trung ương ước đạt 469,9 tỷ đồng, giảm 5,73%;...

Tổng chi ngân sách 10 tháng năm 2022 ước đạt 24.819,5 tỷ đồng, bằng 79,91% dự toán. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 7.500 tỷ đồng, bằng 77,41% dự toán; Chi thường xuyên ước đạt 16.929,5 tỷ đồng, bằng 81,24% dự toán. Một số khoản chi quan trọng trong chi thường xuyên đều bảo đảm như: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 7.500 tỷ đồng, bằng 81,63% dự toán; Chi quản lý hành chính 3.000 tỷ đồng, bằng 83,37% dự toán; Chi sự nghiệp y tế 1.750 tỷ đồng, bằng 81,20% dự toán; Chi sự nghiệp kinh tế 1.600 tỷ đồng, bằng 78,03% dự toán; Chi đảm bảo xã hội 1.250 tỷ đồng, bằng 81,44% dự toán.

7. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 10 năm 2022, sau khi dịch Covid-19 đã được kiểm soát, hoạt động thương mại, dịch vụ phục hồi và phát triển tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2022 ước đạt 8.773,9 tỷ đồng, tăng 1,25% so với tháng trước, tăng 34,49% so với cùng kỳ năm trước; Ước tính 10 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 85.975,9 tỷ đồng, tăng 45,12% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 năm 2022 ước đạt 7.321,1 tỷ đồng, chiếm 83,44% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 3,76% so với tháng trước và tăng 24,76% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tháng 10 tăng mạnh do cùng kỳ năm trước doanh thu đạt thấp và giá bán hàng hóa tăng khi giá nhiên liệu tăng cao. Trong 12 nhóm ngành, có 10 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ, gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.320,0 tỷ đồng, tăng 26,34%; Hàng may mặc ước đạt 441,7 tỷ đồng, tăng 31,85%; Đồ dùng, dụng cụ gia đình ước đạt 629,5 tỷ đồng, tăng 36,36%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 586,7 tỷ đồng, tăng 28,57%; Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) ước đạt 1.358,7 tỷ đồng, tăng 9,56%; Xăng dầu các loại ước đạt 1.061,1 tỷ đồng, tăng 62,21%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 63,6 tỷ đồng, tăng 39,32%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 31,9 tỷ đồng, tăng 15%; Hàng hóa khác ước đạt 254,9 tỷ đồng, tăng 6,95%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 247,5 tỷ đồng, tăng 13,28%. Có 2 nhóm hàng giảm gồm: Vật phẩm văn hóa giáo dục ước đạt 53,8 tỷ đồng, giảm 21,02%; Phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) ước đạt 271,7 tỷ đồng, giảm 5,08%.

Tính chung 10 tháng năm 2022, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 70.954,9 tỷ đồng, tăng 38,32% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch trên địa bàn trong tháng 10 năm 2022, do ảnh hưởng của thời tiết mưa lớn kèm lũ lụt nên hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm so với tháng trước, theo đó lượng khách du lịch trên toàn tỉnh có xu hướng giảm. Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 772,8 tỷ đồng, chiếm 8,81% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 17,26% so với tháng trước và tăng gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 51,7 tỷ đồng, giảm 48,5% so với tháng trước và tăng gấp 5,2 lần so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 721,1 tỷ đồng, giảm 13,5% so với tháng trước và tăng 97,91% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống 10 tháng năm 2022 ước đạt 8.957,4 tỷ đồng, tăng gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng chủ yếu do nhu cầu vui chơi và du lịch tăng cao trong dịp hè sau hơn 2 năm hạn chế đi du lịch và ăn uống ngoài gia đình để phòng chống dịch Covid-19.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 10 năm 2022 ước đạt 6,9 tỷ đồng, chiếm 0,08% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng gấp 4,8 lần so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 10 tháng năm 2022 doanh thu đạt 106,4 tỷ đồng, tăng gấp 5,2 lần so với cùng kỳ năm trước. Do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ sau 2 năm chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, đặc biệt là du lịch nội địa.

Hoạt động các ngành dịch vụ khác trong tháng 10 năm 2022, ước đạt 673,1 tỷ đồng, chiếm 7,67% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 1,16% so với tháng trước, gấp 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2022, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 5.957,28 tỷ đồng, tăng 46,68% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng: Tháng 10, tình hình mưa lũ và ngập lụt khắp nơi trên địa bàn tỉnh làm cho giá cả thực phẩm tăng giá nhất là rau tươi các loại và đây là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2022 tăng so với tháng trước.

Tháng 10 năm 2022 tăng 0,09% so với tháng trước, so với bình quân cùng kỳ tăng 2,08%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 8 nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước. Đó là: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,76%; giáo dục tăng 0,76%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,71%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,53%; bưu chính viễn thông tăng 0,41%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,36%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,11%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%. Bên cạnh đó, Có 2 nhóm hàng có chỉ số giảm so với tháng trước: giao thông giảm 2,15%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,35%. Có 1 nhóm hàng có chỉ số không thay đổi so với tháng trước là thuốc và dịch vụ y tế.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước giảm 0,06%, so với tháng 12/2021 giảm 1,50%, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,75%, bình quân cùng kỳ tăng 1,65%.

Chỉ số đô la Mỹ tăng 0,50% so với tháng trước, so với tháng 12/2021 tăng 0,78%, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,42%, bình quân cùng kỳ tăng 3,24%.

8. Vận tải kho bãi

Với việc giá xăng, dầu tăng ở kỳ điều chỉnh tháng 10 và các trường Đại học, Cao đẳng đã ổn định công tác nhập học đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngành vận tải hành khách. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh vận tải hành khách tháng 10 năm 2022 có xu hướng giảm hơn so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 10 năm 2022 ước đạt 270,7 tỉ đồng, giảm 4,78% so với tháng trước và tăng 70,81% so với cùng kỳ năm trước (*do tháng 10 năm 2021 sau khi chuyển sang trạng thái bình thường mới, nhu cầu cầu đi lại của người dân chưa cao*); khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 10.937 nghìn lượt khách, giảm 4,51% so với tháng trước và tăng 72,05% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.226.946 nghìn lượt khách.km, giảm 3,15% so với tháng trước và tăng 74,23% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2022, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 2.401,2 tỉ đồng, tăng 37,32% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng mạnh ở quý II và quý III. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 109.343 nghìn lượt khách, tăng 37,6% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 10.385.659 nghìn lượt khách.km, tăng 38,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 10 năm 2022 hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa có xu hướng tăng hơn so với tháng trước, do các đơn vị tập trung sản xuất, kinh doanh để hoàn thành kế hoạch năm, lượng hàng hóa được lưu thông, vận chuyển khá nhiều, điều đó đã tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh ngành vận tải hàng hóa. Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 10 năm 2022 ước đạt 888,7 tỷ đồng, tăng 4,65% so với tháng trước và tăng 25,78% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 15.916 nghìn tấn, tăng 5,45% so với tháng trước và tăng 25,9% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 703.521 nghìn tấn.km, tăng 5,45% so với tháng trước và tăng 27,02% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 7.659,8 tỷ đồng, tăng 32,32% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 173.901 nghìn tấn, tăng 33,16%. Khối lượng luân vận chuyển hàng hóa ước đạt 5.749.201 nghìn tấn.km, tăng 33,36%.

Dự ước tháng 10 năm 2022 doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 190,5 tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 18,86% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng ước đạt 1.582 tỷ đồng, tăng 16,32% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát trong tháng 10 ước đạt 1,52 tỷ đồng, tăng 2,08% so với tháng trước và tăng 11,85% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng ước đạt 12,41 tỷ đồng, tăng 17,79% so với cùng kỳ năm trước.

9. Một số vấn đề xã hội

a. Tình hình dịch bệnh

- Dịch Covid-19

Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, số ca mắc, cách ly điều trị giảm, nhờ đó đời sống nhân dân ổn định. Sở Y tế phối hợp với các Sở, ban ngành, địa phương đã triển khai các chiến dịch tiêm chủng, tổ chức tiêm an toàn, nhanh nhất. Để tiếp tục làm tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19, người dân cần nâng cao ý thức, hướng đến thay đổi hành vi cá nhân có lợi cho sức khỏe, cần tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong tình hình mới nhằm thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát tốt dịch bệnh. Kết quả tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 như sau (tính đến 18h ngày 16/10/2022):

+ Đối với người từ 18 tuổi trở lên: Số người tiêm mũi 1 là 2.051.275 người (đạt tỷ lệ 104,6%); Số người tiêm đủ 2 mũi là 2.039.953 người (đạt tỷ lệ 104,0%); Số người tiêm mũi 3 là 1.951.569 người (đạt tỷ lệ 99,5%); Số người tiêm mũi 4 là 300.841 người (đạt tỷ lệ 81,3%).

+ Đối với trẻ từ 12 - 17 tuổi: Số trẻ tiêm mũi 1 là 264.861 người (đạt tỷ lệ 104,1%); Số trẻ tiêm đủ 2 mũi 264.861 người (đạt tỷ lệ 104,1%); Số trẻ tiêm mũi 3 là 167.299 người (đạt tỷ lệ 65,7%).

+ Đối với trẻ từ 5 - 11 tuổi: Số trẻ tiêm mũi 1 là 353.745 người (đạt tỷ lệ 95,4%); Số trẻ tiêm mũi 2 là 213.869 người (đạt tỷ lệ 57,6%).

Theo thông tin từ Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh: Lũy kế từ đầu mùa dịch đến 18h00 ngày 23/10/2022, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 499.218 ca mắc Covid-19. Lũy tích số bệnh nhân điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 498.949 bệnh nhân. Lũy tích số bệnh nhân tử vong: 187 bệnh nhân. Số bệnh nhân hiện đang điều trị: 82 bệnh nhân.

- Các bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét trong tháng 10 năm 2022 không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng 10 có 529 ca, giảm 34,93% (-284 ca) so với cùng kỳ năm trước và giảm 5,20% (-29 ca) so với tháng trước, không có người nào bị tử vong. Cộng dồn 10 tháng xảy ra 5.709 ca giảm 24,67% (-1.870 ca) so với cùng kỳ năm trước. Số ca tiêu chảy giảm do làm tốt công tác thông tin tuyên truyền về việc phòng, chống dịch tiêu chảy trong cộng đồng dân cư; các cấp, các ban ngành thực hiện việc phối hợp hướng dẫn người dân thói quen sinh hoạt để lựa chọn thực phẩm sạch, có nguồn gốc đảm bảo sức khỏe. Cùng với đó, luôn nâng cao ý thức ăn chín, uống sôi và thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch hàng năm.

Dịch sốt xuất huyết hiện vẫn đang bùng phát trong tỉnh. Sốt xuất huyết trong tháng 10 có 777 ca, tăng 776 ca so với cùng kỳ năm trước, so với tháng trước giảm 13,28% (-119 ca). Tổng chung 10 tháng năm 2022 có 1.788 ca sốt xuất huyết tăng 1.730 ca so với cùng kỳ năm trước, có 2 bệnh nhân đã tử vong. Nguyên nhân do thời tiết chuyển mùa, mưa nắng đan xen tạo thuận lợi cho muỗi phát triển. Để công tác phòng, chống bệnh dịch có hiệu quả, cần triển khai các hoạt động truyền thông phòng chống sốt xuất huyết; thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm đối với các cá nhân, đơn vị, tổ chức cố tình không thực hiện các hướng dẫn phòng chống sốt xuất huyết; chủ động bố trí ngân sách được cấp để thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch.

- Ngộ độc

Theo tiêu chí cũ, trong tháng đã xảy ra 224 vụ ngộ độc, tăng 2,6 lần (+137 vụ) so với cùng kỳ năm trước và tăng 50,34% (+75 vụ) so với tháng trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 223 vụ, tăng 2,8 lần (+142 vụ) so với cùng kỳ năm trước và tăng 55,94% (+80 vụ) so với tháng trước. Cộng dồn 10 tháng xảy ra 1.334 vụ ngộ độc, giảm 13,55% (-209 vụ) so với cùng kỳ năm trước, số vụ ngộ độc thức ăn 1.296 vụ giảm 10,06% (-145 vụ) so với cùng kỳ.

Số người ngộ độc trong tháng là 224 người, tăng gấp 2,2 lần (+122 người) so với cùng kỳ năm trước và tăng 50,34% (+75 người) so với tháng trước. Trong đó, ngộ độc thức ăn là 223 người, tăng gấp 2,3 lần (+127 người) so với cùng kỳ, tăng 55,94% (+80 người) so với tháng trước. Cộng dồn 10 tháng số người bị ngộ độc 1.443 người giảm 11,31% (-184 người) so với cùng kỳ năm trước, số người bị ngộ độc thức ăn 1.405 người, giảm 7,69% (-117 người) so với cùng kỳ năm trước.

Các vụ ngộ độc xảy ra nhiều ở các địa phương sau: thị xã Cửa Lò 32 vụ, 32 người; huyện Quỳnh Hợp 100 vụ, 100 người; huyện Quế Phong 23 vụ, 23 người; huyện Hưng Nguyên 17 vụ, 17 người;... Nguyên nhân dẫn đến các vụ ngộ độc chủ yếu là do ăn uống không hợp vệ sinh, ăn phải thực phẩm đã bị nấm mốc, nhiễm độc.

Để đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm thì việc phòng bệnh vẫn luôn là nhiệm vụ trọng tâm. Các cấp, các ngành có liên quan cần phải đẩy mạnh công tác kiểm tra tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Tiếp tục công tác tuyên truyền các quy định về an toàn thực phẩm đến người dân nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, góp phần chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 30/9/2022 số người bị nhiễm HIV là 12.915 người, trong đó có 10.676 người trong tỉnh (chiếm 82,66%), người ngoại tỉnh đến có 2.239 người (chiếm 17,34%).

Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã và với 436/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Các ca nhiễm HIV tập trung chủ yếu tại các huyện Quế Phong, Tương Dương, Quỳnh Châu, Diễn Châu, thành phố Vinh

Phân tích số người nhiễm HIV (chỉ tính người Nghệ An): 10.676 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.349 người (chiếm 78,20%), nữ 2.327 người (chiếm 21,80%).

+ Chia theo tuổi: < 13 tuổi có 238 người (chiếm 2,23 %); từ 13-19 tuổi có 480 người chiếm (4,50%); từ 20-29 tuổi có 5.233 người chiếm (49,02%); từ 30-39 tuổi có 3.577 người chiếm (33,50%); từ 40-49 tuổi có 904 người chiếm (8,47%); từ 50 tuổi trở lên có 244 người chiếm (2,28%).

Luỹ kế tính đến 30/9/2022 có 7.259 người bị bệnh AIDS, trong đó người nội tỉnh có 6.497 người chiếm 89,50%; ngoại tỉnh đến có 762 người chiếm 10,50%. Số người chết do AIDS là 4.580 người; trong tỉnh có 4.392 người chiếm 95,90%; ngoại tỉnh có 188 người chiếm 4,10%.

b. Trật tự an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: trong tháng xảy ra 109 vụ bắt giữ 126 đối tượng thu giữ 114 kg pháo, 160 cái xúc xích, 15 thùng bánh kẹo, 15 thùng nước ngọt các loại, 6.400 lít dầu DIEZEN, 33 chai nước lau sàn nhà, 70 cá thể chim chào mào, 50 chiếc bánh trung thu, 160 bì đường kính (có trọng lượng 8 tấn) và một số hàng hóa khác. So với tháng trước số vụ giảm 23,78% (-34 vụ), số đối tượng giảm 14,29% (-21 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng gấp 2,2 lần (+59 vụ), số đối tượng tăng 90,91% (+60 đối tượng). Cộng dồn 10 tháng xảy ra 1.243 vụ với 1.452 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 5,90% (-78 vụ), số đối tượng giảm 5,71% (-88 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự xảy ra 69 vụ, 96 đối tượng. Trong đó: trộm 07 xe máy, 02 điện thoại di động và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 350 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 8% (-6 vụ), số đối tượng giảm 7,69% (-8 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 14,81% (-12 vụ), số đối tượng giảm 15,04% (-17 đối tượng). Cộng dồn 10 tháng xảy ra 699 vụ, 1.060 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 35,22% (-380 vụ), số đối tượng giảm 36,45% (-608 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: phát hiện và bắt giữ 55 vụ với 71 đối tượng. Trong đó: Tương Dương 12 vụ 14 đối tượng, thành phố Vinh 7 vụ 9 đối tượng, Nghi Lộc 06 vụ 07 đối tượng, Đô Lương 05 vụ 06 đối tượng, Quỳnh Lưu 04 vụ 11 đối tượng. Thu giữ 3 bánh kê rô in, 19.446 viên ma túy tổng hợp, 1.003,4 gam heroin. So với tháng trước số vụ giảm 15,38% (-10 vụ), số đối tượng giảm 24,47% (-23 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 26,67% (-20 vụ), số đối tượng giảm 24,47% (-23 đối tượng). Cộng dồn 10 tháng xảy ra 955 vụ, 1.235 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 0,83% (-8 vụ), số đối tượng giảm 4,85% (-63 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: trong tháng xảy ra 20 vụ với 24 đối tượng. Trong đó: thị xã Cửa Lò 07 vụ 07 đối tượng, Đô Lương 05 vụ 09 đối tượng, thành phố Vinh 02 vụ 02 đối tượng. So với tháng trước số vụ giảm 25,93% (-7 vụ), số đối tượng giảm 17,24% (-5 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 45,95% (-17 vụ), số đối tượng giảm 56,36% (-31 đối tượng). Cộng dồn 10 tháng xảy ra 353 vụ, 456 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 6,12% (-23 vụ), số đối tượng giảm 22,05% (-129 đối tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm chết 8 người, bị thương 14 người, ước giá trị thiệt hại 147 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 4,3 lần (+13 vụ), số người chết tăng gấp 4 lần (+6 người), số người bị thương tăng gấp 7 lần (+12 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông giảm 5,56% (-1 vụ), số người chết giảm 20% (-2 người), số người bị thương tăng 7,69% (+1 người). Cộng dồn 10 tháng, xảy ra 119 vụ, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,59% (+3 vụ); số người chết là 76 người, giảm 8,43% (-7 người); số người bị thương là 84 người, bằng so với cùng kỳ.

- Đánh bạc: trong tháng phát hiện 17 vụ đánh bạc với 94 đối tượng tham gia. Thu giữ 169 triệu đồng và một số tài sản khác.

- Cháy nổ: trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 6 vụ cháy, trong đó có 3 vụ cháy nhà chứa rom của dân và nhà dân do sơ suất trong sử dụng ngọn lửa, nguồn nhiệt và chập hệ thống điện; 01 vụ cháy xe máy do sự cố hệ thống điện; 01 vụ cháy xe đầu kéo do sự cố kỹ thuật; 01 vụ cháy trạm biến áp do sự cố hệ thống điện. Ước tính thiệt hại 834 triệu đồng. Số vụ cháy giảm 45,45% so với tháng trước (-5 vụ), giảm 40% so với cùng kỳ năm trước (-4 vụ). Lũy kế từ đầu năm 2022, xảy ra 85 vụ cháy nổ, giảm 4,49% (-4 vụ) so với cùng kỳ năm trước; làm chết 8 người, bằng cùng kỳ năm trước; bị thương 4 người, tăng 33,33% (+1 người) tổng giá trị thiệt hại ước tính 8,8 tỷ đồng.

c. Tình hình thiên tai

Trong tháng 9 năm 2022 do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 4(Noru) gây mưa lớn, lũ quét đã làm thiệt hại về người và tài sản của người dân, chính quyền trên địa bàn tỉnh, cụ thể thiệt hại như sau:

Thiệt hại về người: có 08 người chết, tại các huyện sau: Nghi Lộc 3 người, Thanh Chương 2 người, Diễn Châu 1 người, Nam Đàn 1 người, Kỳ Sơn 1 người.

Thiệt hại về nhà ở: có 6.736 nhà bị ngập, trong đó có 45 nhà ngập trong bùn đất nghiêm trọng tại huyện Kỳ Sơn. Có 1.428 hộ phải di dời, 84 nhà thiệt hại trên 70%; 653 nhà bị hư hỏng, tốc mái; 162 nhà bị ảnh hưởng do sạt lở đất; 274 nhà phải di dời khẩn cấp; 106 hộ có nguy cơ ảnh hưởng sạt lở đất.

Có 8 xã, 63 xóm, bản bị cô lập; 3.888 hộ bị chia cắt; sơ tán khẩn cấp 143 hộ tại huyện Kỳ Sơn

Diện tích đất ở bị sạt lở: 8 ha (huyện Anh Sơn).

Thiệt hại về giáo dục: Điểm trường bị hư hỏng 27 điểm trường; Phòng học bị hư hỏng, tốc mái: 38 phòng (trong đó thiệt hại từ 50-70%: 11 phòng; thiệt hại dưới 30%: 27 phòng); Máy tính, máy vi tính hư hỏng: 07 cái; Tường rào trường bị đổ: 1.830m.

Thiệt hại về nông nghiệp:

Thiệt hại về lúa: 3.291,85 ha (trong đó thiệt hại trên 70%: 2.076,42 ha; thiệt hại từ 50-70%: 900,39 ha; thiệt hại từ 30-50%: 263,65 ha; thiệt hại dưới 30%: 52,38 ha).

Thiệt hại về hoa màu: 10.940,90 ha (trong đó thiệt hại trên 70%: 8.644,42 ha; thiệt hại từ 50-70%: 1.727,82 ha; thiệt hại từ 30-50%: 533,50 ha; thiệt hại dưới 30%: 33,80 ha).

Diện tích cây trồng lâu năm bị thiệt hại: 410,96 ha; Diện tích cây trồng hàng năm bị thiệt hại: 7.664,96 ha (trong đó thiệt hại trên 70%: 2.789,88 ha; thiệt hại từ 50-70%: 2.401,12 ha; thiệt hại từ 30-50%: 1.989,9 ha; thiệt hại dưới 30%: 484 ha); Diện tích cây ăn quả bị thiệt hại: 606,50 ha; Diện tích rừng bị thiệt hại: 512,04 ha; Diện tích đất nông nghiệp bị sạt lở: 24,86 ha.

Thiệt hại về chăn nuôi: Gia súc bị chết, cuốn trôi: 2.868 con; Gia cầm bị chết, cuốn trôi: 326.779 con; Chuồng trại bị ngập, hư hỏng: 53 cái; Trang trại bị ngập: 07 trang trại.

Thiệt hại về thủy sản: Diện tích ao hồ nhỏ bị thiệt hại: 8.218,34 ha (Trong đó thiệt hại trên 70%: 6.384,14 ha; thiệt hại từ 50-70%: 1.495,18 ha; thiệt hại từ 30-50%: 339,02 ha); Diện tích nuôi cá lúa thiệt hại 1.508,23 ha; Diện tích nuôi tôm thiệt hại 585,45 ha; Lồng cá bị cuốn trôi 196 cái.

Thiệt hại về thủy lợi: Kè bị sạt lở hư hỏng: 165m; Đê bị sạt lở: 3.612 m; Đường cứu hộ, cứu nạn bị sạt lở: 1.900 m; Sạt lở sông: 4.500 m; Kênh mương bị sạt lở, hư hỏng: 33.797 m; Kè bị sạt lở hư hỏng: 165 m; Đê bị sạt lở: 3.612 m; Đường cứu hộ, cứu nạn bị sạt lở: 1.900 m; Sạt lở sông: 4.500 m; Kênh mương bị sạt lở, hư hỏng: 33.797 m; Khối lượng đất đá sạt lở, bồi lấp: 8.326,4 m³; Kênh bị vỡ: 14 m tại 2 huyện Hưng Nguyên và Hoàng Mai; Cống bị cuốn trôi, hư hỏng 485 cái; Đập bị vỡ 01 cái; Đập bị hư hỏng 72 cái.

Thiệt hại về giao thông địa phương: Đường bị sạt lở: 174,14 km (riêng huyện Kỳ Sơn sạt lở nhiều đoạn tại tuyến đường tại thị trấn Muồng Xén, cầu tràn hư hỏng nặng nhưng chưa xác định được khối lượng cụ thể); Khối lượng đất đá sạt lở: 82.242,8 m³; Sạt lở taluy đường: 1.000 m; Cầu loại nhỏ bị hư hỏng: 22 cầu; Cống bị hư hỏng, cuốn trôi: 187 cống; Điểm đường giao thông bị sạt lở: 59 điểm.

Thiệt hại về điện: Cột điện hạ thế bị đổ: 83 cột; Dây điện bị đứt, hư hỏng: 200 m; Cột điện (lưới điện 110kV) bị sạt lở: 02 cột; Số máy biến áp bị sự cố: Cháy

05 máy biến áp phân phối; Số lượng xà điện bị hỏng: 02 bộ; Cầu chì bị hỏng: 06 bộ; Sứ cách điện hư hỏng: 20 chuỗi; Dây dẫn hư hỏng: 3.000 m; Số cột trung thế bị đổ, gãy, nghiêng: 13 cột; Cột hạ thế bị gãy: 206 cột; Cột điện hạ thế bị nghiêng: 216 cột; Công tơ các loại: 530 cái; Số lượng dây dẫn hạ áp bị hỏng: 500 m.

Về các thiệt hại khác: Nhà văn hóa, nhà tập thể, trụ sở cơ quan bị hư hỏng 06 nhà; Tường rào các cơ quan, đơn vị bị đổ: 5.557,5 m; Tường rào dân cư bị đổ: 17.129 m; 01 thuyền 24CV bị chìm; 01 ô tô bị lũ cuốn trôi; 3.200 sản phẩm mây tre đan và 2 máy tuốt nan tre bị ngập, hư hỏng; Sạt lở núi: 07 điểm; Cây xanh bị đổ: 70 cây; 01 mô hình Hồ Sen bị hư hỏng (3 ha).

Tổng thiệt hại về kinh tế trong đợt mưa lũ ước tính 947,75 tỷ đồng. Trong đó: Nhà ở, tài sản 66,41 tỷ; Nông, lâm nghiệp 152,99 tỷ đồng; Chăn nuôi 57,01 tỷ đồng; Thủy lợi 165,83 tỷ đồng; Giao thông 268,14 tỷ đồng; Thủy sản 197,26 tỷ đồng./.

PHẦN II
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	179 378	173 045	96,47
Lúa đông xuân	91 650	91 553	99,89
Lúa hè thu	61 843	60 166	97,29
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	25 885	21 326	82,39
Các loại cây khác			
Ngô	45 743	45 414	99,28
Khoai lang	3 442	3 402	98,84
Sắn/Khoai mì	13 661	14 558	106,56
Mía	18 805	19 703	104,78
Đậu tương	179	170	95,37
Lạc	12 212	11 814	96,74
Rau các loại	37 519	37 953	101,16
Đậu các loại	3 882	3 469	89,35

2. Tiến độ sản xuất Vụ Đông (đến ngày 10 tháng 10 năm 2022)

	Kế hoạch sản xuất vụ Đông 2022	Thực hiện cùng kỳ năm 2021	Ước tính thực hiện năm 2022	Đơn vị tính: Ha	
				So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	...	16 461,1	8 814,5	-	53,55
Cây Ngô	19 500	8 742,8	4 272,4	21,91	48,87
Ngô lấy hạt	14 500	8 580,8	4 089,3	28,20	47,66
Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	5 000	162,0	183,1	3,66	113,02
Khoai lang	1 450	672,5	371,6	25,63	55,26
Cây lạc	1 450	1 057,1	575,5	39,69	54,44
Cây rau, đậu các loại và hoa	12 500	4 821,6	3 000,4	24,00	62,23
<i>Rau các loại</i>	12 500	4 789,3	3 000,4	24,00	62,65
Diện tích cây hàng năm khác còn lại	...	1 167,1	594,6	-	50,95
<i>Trong đó: Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc</i>	...	984,9	423,1	-	42,96

2. Báo cáo ước tính diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	80 775,98	78 138,40	96,73
I. Lúa	Ha	25 884,79	21 325,81	82,39
Diện tích gieo trồng	Ha	25 884,79	21 325,81	82,39
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	36,82	37,82	102,72
Sản lượng	Tấn	95 294,94	80 645,48	84,63
<i>Chia ra</i>				
Lúa ruộng:				
Diện tích gieo trồng	Ha	18 440,92	15 485,11	83,97
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	47,32	47,94	101,31
Sản lượng	Tấn	87 263,92	74 234,48	85,07
Lúa nương				
Diện tích gieo trồng	Ha	7 443,87	5 840,70	78,46
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10,79	10,98	101,74
Sản lượng	Tấn	8 031,02	6 411,00	79,83
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác	Ha	4 979,86	5 322,13	106,87
1. Ngô (bắp)				
Diện tích gieo trồng	Ha	4 979,86	5 322,13	106,87
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	38,90	39,55	101,68
Sản lượng	Tấn	19 369,91	21 048,70	108,67
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	14 341,85	15 144,63	105,60
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	548,37	498,26	90,86
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	63,73	63,98	100,39
Sản lượng	Tấn	3 494,80	3 187,95	91,22
2. Sắn (mỳ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	13 262,61	14 138,82	106,61
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	236,06	229,00	97,01
Sản lượng	Tấn	313 078,62	323 775,60	103,42
3. Khoai sọ				
Diện tích gieo trồng	Ha	260,43	243,45	93,48
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	63,21	65,86	104,19
Sản lượng	Tấn	1 646,18	1 603,30	97,40
4. Khoai mỡ				
Diện tích gieo trồng	Ha	130,20	131,00	100,61
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	53,13	53,61	100,91
Sản lượng	Tấn	691,75	702,30	101,53

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
5. Khoai môn				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,60	1,60	61,54
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	59,35	82,50	139,01
Sản lượng	Tấn	15,43	13,20	85,55
6. Dong giềng				
Diện tích gieo trồng	Ha	59,94	61,30	102,27
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	63,38	64,94	102,47
Sản lượng	Tấn	379,90	398,10	104,79
7. Khoai tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,30	0,30	100,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	172,00	171,00	99,42
Sản lượng	Tấn	5,16	5,13	99,42
8. Sắn dây				
Diện tích gieo trồng	Ha	12,20	11,90	97,54
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	102,30	105,63	103,25
Sản lượng	Tấn	124,81	125,70	100,71
9. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	65,20	58,00	88,96
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	96,76	102,24	105,66
Sản lượng	Tấn	630,88	593,00	94,00
IV. Cây Mía	Ha	18 708,71	19 646,88	105,01
Diện tích gieo trồng	Ha	18 708,71	19 646,88	105,01
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	599,59	602,10	100,42
Sản lượng	Tấn	1 121 752,64	1 182 946,29	105,46
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	0,10	-	-
Thuốc lào				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,10	-	-
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	15,00	-	-
Sản lượng	Tấn	0,15	-	-
VI. Cây lấy sợi	Ha	-	-	-
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	703,44	643,85	91,53
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	10,70	10,60	99,07
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	12,72	13,16	103,47
Sản lượng	Tấn	13,61	13,95	102,50
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	431,44	410,35	95,11
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	24,86	25,60	103,01
Sản lượng	Tấn	1 072,45	1 050,70	97,97

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
3. Vùng (mè)				
Diện tích gieo trồng	Ha	261,30	222,90	85,30
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	8,29	9,08	109,53
Sản lượng	Tấn	216,62	202,40	93,44
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	6 891,56	6 760,60	98,10
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	6 235,40	6 201,68	99,46
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	138,47	139,98	101,09
Sản lượng	Tấn	86 339,25	86 809,80	100,55
a. Rau lấy lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 337,17	3 317,58	99,41
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	129,39	131,78	101,85
Sản lượng	Tấn	43 181,07	43 720,66	101,25
Rau muống				
Diện tích gieo trồng	Ha	670,49	657,31	98,03
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	154,90	159,74	103,13
Sản lượng	Tấn	10 385,75	10 500,17	101,10
Cải các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 543,28	1 541,33	99,87
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	117,52	121,09	103,03
Sản lượng	Tấn	18 137,27	18 663,72	102,90
Rau mùng tơi				
Diện tích gieo trồng	Ha	258,85	268,14	103,59
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	112,55	111,17	98,77
Sản lượng	Tấn	2 913,45	2 980,84	102,31
Rau ngót				
Diện tích gieo trồng	Ha	256,49	246,21	95,99
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	145,91	146,44	100,36
Sản lượng	Tấn	3 742,54	3 605,62	96,34
Bắp cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	26,75	15,05	56,26
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	195,87	198,60	101,39
Sản lượng	Tấn	523,95	298,89	57,05
Rau dền				
Diện tích gieo trồng	Ha	88,27	104,72	118,64
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	122,48	122,86	100,31
Sản lượng	Tấn	1 081,10	1 286,60	119,01
Súp lơ/bông cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,39	4,10	120,94
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	169,09	176,83	104,58
Sản lượng	Tấn	57,32	72,50	126,48

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Rau lấy lá khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	489,65	480,72	98,18
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	129,47	131,31	101,42
Sản lượng	Tấn	6 339,69	6 312,32	99,57
b. Dưa lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	165,25	167,19	101,17
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	178,97	185,87	103,86
Sản lượng	Tấn	2 957,43	3 107,50	105,07
Dưa hấu				
Diện tích gieo trồng	Ha	79,45	80,75	101,64
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	221,74	229,66	103,57
Sản lượng	Tấn	1 761,72	1 854,50	105,27
Dưa lê				
Diện tích gieo trồng	Ha	51,10	51,28	100,35
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	118,04	122,98	104,19
Sản lượng	Tấn	603,18	630,65	104,55
Dưa vàng				
Diện tích gieo trồng	Ha	11,20	11,86	105,89
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	172,09	175,21	101,81
Sản lượng	Tấn	192,74	207,80	107,81
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	23,50	23,30	99,15
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	170,12	177,92	104,58
Sản lượng	Tấn	399,79	414,55	103,69
c. Rau họ đậu				
Diện tích gieo trồng	Ha	126,27	119,22	94,42
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	84,68	82,56	97,49
Sản lượng	Tấn	1 069,31	984,25	92,05
Đậu đũa				
Diện tích gieo trồng	Ha	11,62	13,22	113,77
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	88,81	81,47	91,73
Sản lượng	Tấn	103,20	107,70	104,36
Đậu co-ve				
Diện tích gieo trồng	Ha	107,18	98,66	92,05
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	82,49	80,47	97,55
Sản lượng	Tấn	884,10	793,90	89,80
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,47	7,34	98,26
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	109,79	112,60	102,57
Sản lượng	Tấn	82,01	82,65	100,78

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
d. Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	2 191,93	2 190,75	99,95
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	156,90	156,28	99,60
Sản lượng	Tấn	34 392,15	34 236,11	99,55
Dưa chuột/ dưa leo				
Diện tích gieo trồng	Ha	310,95	331,83	106,71
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	127,53	124,52	97,64
Sản lượng	Tấn	3 965,64	4 131,85	104,19
Cà chua				
Diện tích gieo trồng	Ha	116,07	81,06	69,84
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	176,73	176,09	99,63
Sản lượng	Tấn	2 051,34	1 427,35	69,58
Bí đỏ (Bí ngô)				
Diện tích gieo trồng	Ha	316,38	342,08	108,12
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	91,39	95,50	104,50
Sản lượng	Tấn	2 891,40	3 266,90	112,99
Bí xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	619,91	617,70	99,64
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	241,24	240,52	99,70
Sản lượng	Tấn	14 954,88	14 856,93	99,35
Bầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	117,17	104,70	89,36
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	200,17	210,49	105,15
Sản lượng	Tấn	2 345,43	2 203,78	93,96
Mướp				
Diện tích gieo trồng	Ha	349,40	342,93	98,15
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	99,15	101,72	102,60
Sản lượng	Tấn	3 464,27	3 488,37	100,70
Quả su su				
Diện tích gieo trồng	Ha	22,56	23,20	102,84
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	122,56	122,61	100,04
Sản lượng	Tấn	276,50	284,45	102,88
Ớt trái ngọt				
Diện tích gieo trồng	Ha	6,60	8,50	128,79
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	146,21	147,98	101,21
Sản lượng	Tấn	96,50	125,78	130,34
Cà tím, cà pháo				
Diện tích gieo trồng	Ha	242,62	235,32	96,99
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	134,03	135,95	101,44
Sản lượng	Tấn	3 251,73	3 199,22	98,39

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Muróp đắg				
Diện tích gieo trồng	Ha	73,50	87,08	118,48
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	90,20	94,83	105,13
Sản lượng	Tấn	662,97	825,78	124,56
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mềo, lặc lè,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	16,77	16,35	97,50
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	257,30	260,37	101,19
Sản lượng	Tấn	431,49	425,70	98,66
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	340,41	356,39	104,69
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	115,54	117,76	101,92
Sản lượng	Tấn	3 933,01	4 196,76	106,71
Su hào				
Diện tích gieo trồng	Ha	8,90	5,80	65,17
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	136,33	135,86	99,66
Sản lượng	Tấn	121,33	78,80	64,95
Cà rốt				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,10	3,20	103,23
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	117,29	85,31	72,74
Sản lượng	Tấn	36,36	27,30	75,08
Củ cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	27,00	27,50	101,85
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	153,50	156,91	102,22
Sản lượng	Tấn	414,45	431,50	104,11
Tỏi lấy củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,15	13,38	146,23
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	163,78	144,21	88,05
Sản lượng	Tấn	149,86	192,95	128,75
Hành hoa, hành củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	283,35	301,79	106,51
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	111,07	113,49	102,17
Sản lượng	Tấn	3 147,19	3 424,90	108,82
Rau cần ta				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,90	0,90	100,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	164,44	161,78	98,38
Sản lượng	Tấn	14,80	14,56	98,38
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	8,01	3,82	47,69
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	61,20	70,03	114,42
Sản lượng	Tấn	49,02	26,75	54,57

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
f. Nấm				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,60	2,00	76,92
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	209,58	231,25	110,34
Sản lượng	Tấn	54,49	46,25	84,88
Nấm hương				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,30	0,30	100,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	272,00	251,00	92,28
Sản lượng	Tấn	8,16	7,53	92,28
Nấm rơm				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,06	0,21	350,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	326,67	321,43	98,40
Sản lượng	Tấn	1,96	6,75	344,39
Mộc nhĩ				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,33	0,17	51,52
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	182,73	283,53	155,17
Sản lượng	Tấn	6,03	4,82	79,93
Nấm khác (nấm trùng, nấm kim châm, nấm sò,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,91	1,32	69,11
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	200,73	205,68	102,47
Sản lượng	Tấn	38,34	27,15	70,81
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu				
Diện tích gieo trồng	Ha	71,77	48,55	67,65
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	104,75	106,75	101,91
Sản lượng	Tấn	751,79	518,27	68,94
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	627,27	531,06	84,66
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	7,63	7,93	104,00
Sản lượng	Tấn	478,53	421,34	88,05
Đậu/đỗ đen				
Diện tích gieo trồng	Ha	135,07	130,15	96,36
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10,80	11,02	102,04
Sản lượng	Tấn	145,88	143,43	98,32
Đậu/đỗ xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	462,26	371,52	80,37
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	6,52	6,62	101,51
Sản lượng	Tấn	301,39	245,88	81,58
Đậu/đỗ đỏ				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,50	3,50	100,00
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	12,23	11,86	96,96
Sản lượng	Tấn	4,28	4,15	96,96

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	26,44	25,89	97,92
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10,20	10,77	105,53
Sản lượng	Tấn	26,98	27,88	103,34
3. Hoa các loại	Ha	28,89	27,86	96,43
Hoa phong lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,94	0,84	89,36
Sản lượng	1000 giỏ/ch	119,22	112,50	94,36
Hoa hồng				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,16	2,89	91,46
Sản lượng	1000 bông/c	452,69	407,86	90,10
Hoa cúc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,20	6,71	93,19
Sản lượng	1000 bông/c	8 430,49	7 868,20	93,33
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cảnh...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	17,59	17,42	99,03
Sản lượng	1000 bông/c	1 042,58	1 078,30	103,43
IX. Cây hằng năm khác	Ha	9 265,67	9 294,50	100,31
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	1 156,12	1 122,08	97,06
Ớt cay				
Diện tích gieo trồng	Ha	59,65	89,11	149,39
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	66,51	66,85	100,50
Sản lượng	Tấn	396,75	595,66	150,13
Gừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	961,22	940,62	97,86
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	70,53	77,47	109,83
Sản lượng	Tấn	6 779,95	7 286,58	107,47
Cây gia vị hằng năm khác (riêng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thì là,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	135,25	92,35	68,28
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	135,10	138,72	102,68
Sản lượng	Tấn	1 827,23	1 281,07	70,11
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	529,44	549,60	103,81
Bạc hà				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,02	0,01	0,98
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	50,69	60,00	118,38
Sản lượng	Tấn	5,17	0,06	1,16
Ngải cứu				
Diện tích gieo trồng	Ha	23,71	26,27	110,80
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	54,39	55,13	101,36
Sản lượng	Tấn	128,96	144,83	112,31

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)
Nghệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	253,14	267,90	105,83
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	135,56	141,59	104,45
Sản lượng	Tấn	3 431,48	3 793,20	110,54
Sả				
Diện tích gieo trồng	Ha	226,69	225,96	99,68
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	127,96	127,36	99,53
Sản lượng	Tấn	2 900,74	2 877,85	99,21
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	24,88	29,46	118,41
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	55,70	77,53	139,18
Sản lượng	Tấn	138,59	228,40	164,80
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	7 580,11	7 622,82	100,56
Sen lấy hạt				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,50	8,00	228,57
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	12,17	13,75	112,97
Sản lượng	Tấn	4,26	11,00	258,22
Cỏ voi				
Diện tích gieo trồng	Ha	6 296,91	6 276,85	99,68
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	733,83	732,51	99,82
Sản lượng	Tấn	462 088,94	459 787,30	99,50
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)				
Diện tích gieo trồng	Ha	934,45	1 007,29	107,79
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	383,05	389,64	101,72
Sản lượng	Tấn	35 794,13	39 247,55	109,65
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	345,25	330,68	95,78
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	112,01	116,85	104,33
Sản lượng	Tấn	3 867,05	3 864,10	99,92

4. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	269 525	267 682	99,32	-1 843
2. Bò	Con	495 412	513 806	103,71	18 394
Trong đó: Bò sữa	Con	69 304	76 752	110,75	7 448
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	922 632	950 012	102,97	27 380
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	29 616	31 848	107,54	2 232
Trong đó: Gà	1000 con	25 139	27 179	108,11	2 040

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10	10 tháng
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2 198	15 381	110,79	108,64
Sản lượng gỗ khai thác	M3	142 989	1 235 128	113,48	109,76
Sản lượng củi khai thác	Ste	63 712	933 034	101,84	101,30
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	6	-	25,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	17	-	88,69
Số vụ phá rừng	Vụ	7	288	20,59	137,14
Diện tích rừng bị phá	Ha	1	90	13,83	116,50
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	428	5 064	106,47	106,61

6. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10	10 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	24 077,9	232 262,3	102,11	103,48
<i>Trong đó:</i> - Cá	Tấn	20 682,7	191 880,9	102,16	103,54
- Tôm	Tấn	630,0	10 443,2	102,51	103,13
- Thủy sản khác	Tấn	2 765,2	29 938,2	101,70	103,19
1. Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	18 751,7	173 391,0	102,11	102,74
<i>1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>18 093,7</i>	<i>167 411,0</i>	<i>102,06</i>	<i>102,68</i>
- Cá	Tấn	16 008,7	142 896,0	102,13	102,58
- Tôm	Tấn	205,0	1 753,0	101,99	103,06
- Thủy sản khác	Tấn	1 880,0	22 762,0	101,46	103,29
<i>1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa</i>	<i>Tấn</i>	<i>658,0</i>	<i>5 980,0</i>	<i>103,69</i>	<i>104,23</i>
- Cá	Tấn	292,0	2 680,0	104,29	105,18
- Tôm	Tấn	13,0	127,0	112,07	104,87
- Thủy sản khác	Tấn	353,0	3 173,0	102,92	103,42
2. Thủy sản nuôi trồng	Tấn	5 326,2	58 871,3	102,11	105,71
- Cá	Tấn	4 382,0	46 304,9	102,12	106,51
- Tôm	Tấn	412,0	8 563,2	102,49	103,12
- Thủy sản khác	Tấn	532,2	4 003,2	101,75	102,42
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bè bồn	Ha	204,8	23 158,8	106,28	107,14
- Cá	Ha	160,0	20 579,0	106,31	106,97
- Tôm	Ha	41,0	2 310,0	105,13	108,60
- Thủy sản khác	Ha	3,8	269,8	118,75	107,96
4. Sản xuất giống	Tr.con	106,8	3 308,0	105,74	106,06
<i>Trong đó: Tôm thẻ</i>	<i>Tr.con</i>	<i>10,1</i>	<i>2 262,0</i>	<i>106,32</i>	<i>108,65</i>

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 9 năm 2022 so với tháng 9 năm 2021	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 10 năm 2021	10 tháng năm 2022 so với 10 tháng năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	116,63	110,44	116,03	110,07
Khai khoáng	100,17	102,50	99,55	113,57
Khai khoáng khác	100,17	102,50	99,55	113,57
Công nghiệp chế biến , chế tạo	109,63	115,98	113,72	107,31
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,79	126,25	109,86	98,67
Sản xuất đồ uống	124,86	104,70	144,30	119,38
Dệt	66,38	72,12	33,81	85,09
Sản xuất trang phục	119,46	118,68	120,22	109,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	58,19	100,56	47,79	61,95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,91	110,61	98,49	95,62
In, sao chép bản ghi các loại	104,74	104,36	109,86	75,73
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1 678,94	131,15	99,55	91,90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	157,96	100,86	128,30	102,82
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,84	125,53	133,08	127,64
Sản xuất kim loại	156,74	145,16	140,97	99,22
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,85	99,00	109,78	99,60
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	64,49	111,87	80,95	152,38
Sản xuất phương tiện vận tải khác	75,78	89,40	73,18	137,49
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	141,58	108,38	125,50	87,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	294,98	84,85	106,37	143,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	167,13	89,99	136,45	131,66
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,44	91,46	105,00	103,03
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,54	90,78	103,98	102,55
Thoát nước và xử lý nước thải	89,05	94,67	590,46	90,73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,78	94,42	104,77	105,93

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 10 năm 2022	10 tháng năm 2022
1. Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	59 854,8	62 502,8	564 164,9	158,40	142,47
2. Đá xây dựng khác	M3	342 226,3	400 523,4	4 191 561,2	94,62	109,17
3. Nước mắm	1000 lít	39 751,3	40 606,2	314 061,2	83,33	80,04
4. Sữa tươi	1000 lít	14 738,1	21 122,0	197 498,5	128,18	103,26
5. Sữa chua	Tấn	5 037,1	5 726,4	41 465,3	154,21	118,72
6. Đường RS	Tấn	-	2 000,0	75 787,8	-	108,37
7. Thức ăn cho gia súc	Tấn	12 047,2	12 380,2	122 118,9	109,16	93,31
8. Bia đóng chai	1000 lít	3 226,3	5 190,8	36 900,7	169,48	139,33
9. Bia đóng lon	1000 lít	8 056,0	7 574,2	79 899,4	137,65	115,75
10. Sợi	Tấn	624,0	450,0	9 597,0	33,81	85,09
11. Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	518,3	510,4	4 622,6	130,00	149,47
12. Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6 159,7	7 680,0	69 139,1	131,56	116,50
13. Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	505,1	676,7	6 288,1	94,45	96,57
14. Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	13 110,7	14 096,2	176 399,9	54,84	94,63
15. Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	3 527,2	3 789,2	46 881,2	99,66	97,21
16. Thùng carton	1000 chiếc	1 745,3	2 216,3	19 335,8	93,69	86,85
17. Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	219,9	229,5	2 175,3	109,86	75,73
18. Ôxy	Tấn	8,0	7,0	52,6	87,50	32,25
19. Phân NPK	Tấn	3 725,1	4 966,9	30 757,2	100,00	99,84
20. Ống nhựa Tiên phong	Tấn	1 210,0	1 250,0	12 147,0	98,50	98,35
21. Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	5 700,0	5 630,0	43 215,0	175,94	108,40
22. Clanhke xi măng	Tấn	623 705,5	745 000,0	7 104 847,9	95,63	99,55
23. Xi măng Portland đen	Tấn	655 784,3	882 400,0	8 757 130,9	126,95	121,70

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 10 năm 2022	10 tháng năm 2022
24. Bê tông tươi	M3	15 543,0	20 552,4	260 497,7	61,55	87,17
25. Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	146,6	173,5	1 584,4	35,57	89,65
26. Bột đá	Tấn	55 973,8	50 667,2	506 871,3	116,08	107,52
27. Ống thép Hoa sen	Tấn	2 761,0	4 000,0	24 563,0	138,84	98,21
28. Thiếc chưa gia công	Tấn	3,0	5,0	22,2	0,00	1 350,61
29. Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	311,4	299,9	2 745,1	157,58	115,82
30. Tôn lợp	Tấn	113 238,3	110 846,1	890 879,2	102,70	96,01
31. Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt,	M2	87 826,5	85 705,1	1 161 124,2	62,32	98,32
32. Hộp lon bia	Tấn	329,4	406,0	3 028,9	149,32	86,39
33. Nắp lon bia	Tấn	8,5	11,0	62,4	687,50	340,77
34. Tai nghe không nối với micro	Nghìn cái	2 405,7	2 591,9	31 851,4	147,07	644,98
35. Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Nghìn cái	5 892,7	7 000,0	68 914,0	48,05	62,14
36. Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4 231	4 549	39 033	153,76	78,35
37. Bộ sa lông	Bộ	1 568	1 655	17 756	165,43	79,14
38. Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	434	434	3 904	105,63	102,90
39. Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	22,5	25,1	170,5	45,78	88,66
40. Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	5 492,3	4 660,2	37 984,0	106,37	143,17
41. Điện sản xuất	Triệu KWh	523,0	455,9	3 357,8	129,96	126,39
42. Điện thương phẩm	Triệu KWh	380,6	400,0	3 612,0	120,26	104,61
43. Nước uống được	1000 m3	2 914,7	2 645,9	27 292,3	103,98	102,55
44 Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	294,8	279,1	2 749,1	590,46	90,73
45 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5 198,6	4 908,5	51 571,6	104,77	105,93

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2022 so với (%)	
				Kế hoạch năm 2022	10 tháng năm 2021
TỔNG SỐ	809 586	860 677	6 939 330	73,90	128,51
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	381 368	418 426	3 297 463	67,01	125,61
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	167 682	179 223	1 653 542	81,98	109,33
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>124 037</i>	<i>127 051</i>	<i>882 446</i>	<i>66,25</i>	<i>89,43</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	185 302	208 356	1 409 051	61,62	182,45
Vốn nước ngoài (ODA)	14 678	17 112	117 648	24,40	47,62
Xổ số kiến thiết	1 794	2 513	18 633	71,67	105,70
Vốn khác	11 912	11 222	98 589	90,27	129,98
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	266 159	279 467	2 312 635	79,62	138,97
Vốn cân đối ngân sách huyện	141 981	149 080	1 219 013	84,82	136,50
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>128 134</i>	<i>134 541</i>	<i>1 003 094</i>	<i>73,54</i>	<i>154,47</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	94 877	99 621	800 011	69,26	155,27
Vốn khác	29 301	30 766	293 611	93,99	114,75
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	162 059	162 784	1 329 232	84,98	119,70
Vốn cân đối ngân sách xã	94 303	97 798	819 657	90,27	115,40
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>84 094</i>	<i>85 467</i>	<i>626 746</i>	<i>77,95</i>	<i>122,59</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34 612	35 710	224 918	64,72	117,27
Vốn khác	33 144	29 276	284 657	92,21	136,56

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 9 năm 2022	tháng 10 năm 2022	10 tháng năm 2022	năm trước (%) Tháng 10 năm 2022	10 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	7 055 973	7 321 060	70 954 851	124,76	138,32
Lương thực, thực phẩm	2 245 889	2 320 003	21 594 648	126,34	127,21
Hàng may mặc	433 023	441 683	4 134 985	131,85	144,49
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	650 296	629 487	6 562 594	136,36	131,65
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	54 661	53 841	509 882	78,98	120,98
Gỗ và vật liệu xây dựng	557 654	586 652	5 299 241	128,57	123,45
Ô tô các loại	1 222 981	1 358 732	13 298 569	109,56	159,78
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	289 619	271 663	2 886 082	94,92	106,74
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>46 435</i>	<i>48 014</i>	<i>505 895</i>	<i>106,70</i>	<i>105,47</i>
Xăng, dầu các loại	1 029 208	1 061 113	10 768 569	162,21	167,39
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	62 138	63 629	620 548	139,32	109,42
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	33 761	31 870	369 211	115,00	82,15
Hàng hóa khác	243 895	254 870	2 576 817	106,95	143,75
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	232 848	247 517	2 333 705	113,28	156,35

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2022	10 tháng năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	934 062	772 835	8 957 431	206,44	231,80
Dịch vụ lưu trú	100 367	51 689	1 077 456	517,77	278,72
Dịch vụ ăn uống	833 695	721 146	7 879 975	197,91	226,59
Du lịch lữ hành	10 289	6 863	106 377	478,59	524,46
Dịch vụ khác	665 431	673 123	5 957 276	240,52	146,68

12. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Tháng 10 năm 2022	10 tháng năm 2022
Dịch vụ lưu trú							
Lượt khách phục vụ	Lượt khách		503 835	240 762	7 890 409	356,46	252,25
Lượt khách ngủ qua đêm			404 076	199 362	6 192 608	370,63	253,36
Khách quốc tế	"		4 931	2 983	24 816	14 915,00	771,64
Khách trong nước	"		399 145	196 379	6 167 792	365,22	252,68
Lượt khách trong ngày			99 759	41 400	1 697 801	301,03	248,27
Ngày khách phục vụ	Ngày khách		582 999	239 717	10 823 223	249,55	274,70
Khách quốc tế	"		14 658	8 971	74 083	20 862,79	816,34
Khách trong nước	"		568 341	230 746	10 749 140	240,32	273,45
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		2 942	1 786	43 968	272,26	527,64
Lượt khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"		2 942	1 786	43 968	272,26	527,64
Lượt khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		9 016	5 509	128 308	296,66	516,70
Khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Khách trong nước	"		9 016	5 509	128 308	296,66	516,70
Khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-

13. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 9 năm 2022	tháng 10 năm 2022	10 tháng năm 2022	năm trước (%) Tháng 10 năm 2022	10 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	665 431	673 123	5 957 276	240,52	146,68
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	139 451	142 379	1 526 970	122,09	99,73
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	139 964	140 944	1 097 330	419,50	160,92
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	22 503	22 233	153 836	614,17	121,92
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	221 921	221 699	2 070 957	210,28	224,97
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52 813	50 384	312 189	5 237,42	140,82
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35 320	36 733	335 781	291,67	129,77
Dịch vụ khác	53 459	58 751	460 213	834,18	143,27

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 năm 2022

	Tháng 10 năm 2022 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 10 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 9 năm 2022	Bình quân 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,45	102,94	103,31	100,09	102,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,18	104,20	105,65	100,76	99,40
<i>Trong đó:</i> Lương thực	111,26	104,08	102,97	99,97	103,06
Thực phẩm	113,86	104,25	106,46	100,95	98,15
Ăn uống ngoài gia đình	111,35	104,04	103,84	100,47	102,95
Đồ uống và thuốc lá	110,27	106,14	104,71	100,08	104,00
May mặc, mũ nón và giày dép	107,14	103,91	103,39	100,71	101,50
Nhà ở, điện nước và VLXD	107,20	102,01	102,53	99,65	105,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,53	102,08	101,95	100,36	100,67
Thuốc và dịch vụ y tế	102,10	100,04	100,04	100,00	100,02
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,15	99,69	98,65	97,85	109,33
Bưu chính viễn thông	99,81	99,62	99,83	100,41	99,30
Giáo dục	114,97	110,57	110,57	100,76	100,80
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	116,78	112,71	112,71	100,91	100,71
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,60	102,26	102,09	100,11	101,40
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,85	101,98	101,86	100,53	101,19
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	124,85	100,75	98,50	99,94	101,65
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,57	101,42	100,78	100,50	103,24

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022 (%)	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 10 năm 2021 (%)	10 tháng năm 2022 so với 10 tháng năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	1 351 371	11 655 405	102,74	131,63	130,84
Vận tải hành khách	270 701	2 401 242	95,22	170,81	137,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	525	4 698	98,13	108,47	114,01
Đường bộ	270 176	2 396 544	95,22	171,00	137,38
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	888 690	7 659 756	104,65	125,78	132,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	105 316	943 842	103,19	131,49	134,61
Đường thủy nội địa	11	97	110,00	110,00	107,46
Đường bộ	783 363	6 715 817	104,85	125,05	132,01
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	190 460	1 581 998	105,60	118,86	116,32
Bưu chính, chuyển phát	1 520	12 409	102,08	111,85	117,79

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022 (%)	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 10 năm 2021 (%)	10 tháng năm 2022 so với 10 tháng năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	10 937	109 343	95,49	172,05	137,60
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	25	219	100,00	107,83	114,14
Đường bộ	10 912	109 124	95,48	172,28	137,65
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1 226 946	10 385 659	96,85	174,23	138,10
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	60	531	98,36	105,26	115,94
Đường bộ	1 226 886	10 385 128	96,85	174,23	138,10
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	15 916	173 901	105,45	125,90	133,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	340	3 006	105,26	132,30	135,16
Đường thủy nội địa	3	21	150,00	108,70	109,42
Đường bộ	15 573	170 874	105,45	125,76	133,13
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	703 521	5 749 201	105,45	127,02	133,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	170 768	1 430 760	104,91	133,99	136,64
Đường thủy nội địa	12	96	109,09	110,38	109,25
Đường bộ	532 741	4 318 345	105,62	124,93	132,30
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2022 (HĐND tỉnh)	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			10 tháng năm 2022 so với dự toán năm 2022 (%)	10 tháng năm 2022 so với 10 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14 997 000	18 377 794	122,54	121,44
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	13 697 000	17 212 012	125,66	126,31
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xỏ</i>	<i>10 171 000</i>	<i>9 706 565</i>	<i>95,43</i>	<i>101,41</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	550 000	469 943	85,44	94,27
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	110 000	110 262	100,24	113,92
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260 000	174 234	67,01	61,92
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 627 000	4 446 989	96,11	104,10
Lệ phí trước bạ	850 000	943 496	111,00	106,46
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	42 879	112,84	98,28
Thuế thu nhập cá nhân	580 000	952 666	164,25	161,63
Thuế bảo vệ môi trường	2 100 000	1 293 567	61,60	75,91
Thu phí và Lệ phí	260 000	270 386	103,99	114,49
Thu tiền sử dụng đất	3 500 000	7 480 512	213,73	185,43
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335 000	196 706	58,72	52,20
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	145 000	244 804	168,83	109,81
Thu khác ngân sách	280 000	450 814	161,01	140,47
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35 000	45 312	129,46	111,83
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	1 000	64 506	6 450,57	3 357,92
Thu Xỏ sỏ kiến thiết	26 000	24 935	95,91	118,63
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 300 000	1 165 782	89,68	77,35

18. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2022 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2022 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31 060 308	24 819 500	79,91
Chi đầu tư phát triển	9 689 053	7 500 000	77,41
Chi thường xuyên	20 839 291	16 929 500	81,24
Chi sự nghiệp môi trường	436 185	360 000	82,53
Chi sự nghiệp kinh tế	2 050 615	1 600 000	78,03
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	9 188 324	7 500 000	81,63
Chi sự nghiệp Y tế	2 155 172	1 750 000	81,20
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 751	40 000	80,40
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	399 732	280 000	70,05
Chi các ngày lễ lớn	13 000	11 500	88,46
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55 731	33 000	59,21
Chi bảo đảm xã hội	1 534 885	1 250 000	81,44
Chi quản lý hành chính	3 598 416	3 000 000	83,37
Chi an ninh quốc phòng địa phương	632 459	550 000	86,96
Chi thi đua khen thưởng	30 000	26 000	86,67
Chi khác ngân sách	176 361	140 000	79,38
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40 000	26 000	65,00
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	322 160	230 000	71,39
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	65 000	65 000	100,00
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	35 000	100,00
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	56 500	33 000	58,41
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	529 074	390 000	73,71
CHI TRẢ NỢ GỐC	163 627	17 155	10,48

19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

			Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022 (%)	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 10 năm 2021 (%)	10 tháng năm 2022 so với 10 tháng năm 2021 (%)
1. Bệnh dịch								
+ Tả:	- Ca mắc	Ca		-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca		529	5 709	94,80	65,07	75,33
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca		-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca		-	6	-	-	120,00
	- Ca chết	Ca		-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca		777	1 788	86,72	77 700,00	3 082,76
	- Ca chết	Ca		-	2	-	-	-
2. Ngộ độc								
+ Số vụ ngộ độc		Vụ		224	1 334	150,34	257,47	86,45
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„		223	1 296	155,94	275,31	89,94
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		„		-	1	-	-	100
+ Số người bị ngộ độc		Người		224	1 443	150,34	219,61	88,69
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„		223	1 405	155,94	232,29	92,31
+ Số người chết do ngộ độc		„		-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 30/9/2022)								
+ Số người nhiễm HIV		Người		-	12 915	-	-	102,82
Trong đó: - Người ngoài tỉnh		„		-	2 239	-	-	100,00
- Số người phát hiện trong kỳ		„		-	39	-	-	325,00
+ Số người bị AIDS		Người		-	7 259	-	-	100,78
Trong đó: Người ngoài tỉnh		„		-	762	-	-	100,00
+ Tổng số người chết do AIDS		Người		-	4 580	-	-	101,64
Trong đó: Người ngoài tỉnh		„		-	188	-	-	100,00

20. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022 (%)	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 10 năm 2021 (%)	10 tháng năm 2022 so với 10 tháng năm 2021 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	109	1 243	76,22	218,00	94,10
- Số đối tượng	Người	126	1 452	85,71	190,91	94,29
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	69	699	92,00	85,19	64,78
- Số đối tượng	Người	96	1 060	92,31	84,96	63,55
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	55	955	84,62	73,33	99,17
- Số đối tượng	Người	71	1 235	75,53	75,53	95,15
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	20	353	74,07	54,05	93,88
+ Số người vi phạm	Người	24	456	82,76	43,64	77,95
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	6	-	-	35,29
+ Số người vi phạm	Người	-	21	-	-	35,00

21. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022 (%)	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 10 năm 2021 (%)	10 tháng năm 2022 so với 10 tháng năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	17	119	425,00	94,44	102,59
Đường bộ	"	17	113	425,00	94,44	98,26
Đường sắt	"	-	6	-	-	600
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	76	400,00	80,00	91,57
Đường bộ	"	8	73	400,00	80,00	89,02
Đường sắt	"	-	3	-	-	300
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	14	84	700,00	107,69	100,00
Đường bộ	"	14	80	700,00	107,69	95,24
Đường sắt	"	-	4	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		147	1 373	420,00	50,69	54,72
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	85	54,55	60,00	95,51
Số người chết	Người	-	8	-	-	100,00
Số người bị thương	Người	-	4	-	-	133,33
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		834	8 779	179,35	75,82	98,68